

BẢN ĐỒ VÀ TRI TẠO KIẾN VĂN ĐỊA LÝ Ở VIỆT NAM THỜI TIỀN HIỆN ĐẠI QUA MẪU HÌNH NHÀ NHO HÀNH ĐẠO NGUYỄN HUY QUÝNH

Trần Trọng Dương*

草木驚風鶴 - *Thảo mộc kinh phong hạc,*

山川入版圖 - *Sơn xuyên nhập bản đồ.*

(Cây cỏ hãi hùng trận mạc,

Núi sông đã nhập bản đồ.)

(Lê Thái Tổ, 1431)

Địa lý học (geography) và bản đồ học (cartography) truyền thống ở Việt Nam trong thời trung đại là hai bộ môn quan trọng, nhưng lại tồn tại như những môn học bí truyền, là bộ phận không thể tách rời của truyền thống địa lý - bản đồ Đông Á với các thuật ngữ gốc Hán như *đồ* 圖, *du đồ* 輿圖, *bản đồ* 版圖, *địa đồ* 地圖, *toàn đồ* 全圖 (Whitmore, John K 1994: 479). Các hiểu biết về địa lý giai đoạn này được kiến tạo trong bối cảnh tri thức đa ngành, trong đó phải kể đến thiên văn học (astronomy), phong thủy (geomancy), lịch pháp, và nhiều vấn đề hữu quan như địa danh (đặc biệt là địa danh hành chính), dân tục, văn hóa, giao thông, quân sự.... Địa lý - bản đồ hầu như chưa từng được coi là các môn học tập trong hệ thống giáo dục quan phương, hay chưa được đưa vào hệ thống khoa cử như các môn cần phải khảo thí mà tồn tại như một phần mảnh của việc chép sử (historiography). Các bộ sử ký thường chứa đựng các thông tin về địa lý theo nhiều kiểu loại khác nhau (Bol, Peter K. 2016: 72). Nhưng nhận thức về địa lý lại được coi như là một công cụ hữu hiệu của quyền lực nhà nước trong các hoạt động quản lý lãnh thổ quốc gia bởi nó liên quan mật thiết đến sản vật, khoáng sản, quản lý nhân khẩu, chính sách tô thuế - sưu dịch, biên giới lãnh thổ, ngoại giao - triều cống, và quân sự, đặc biệt bản đồ là công cụ hữu hiệu của các cuộc chiến tranh để tranh giành lãnh thổ, dân cư, sản vật.... Bản đồ trở thành biểu tượng cho sự sở hữu và quy thuộc của các cộng đồng trong bối cảnh văn hóa - lịch sử. Dạng công bản đồ không chỉ là một hành động thuần túy biểu tượng trong nghi thức sách phong mà đã trở thành một yêu cầu bắt buộc của các phiên bang, chur hầu nhằm thể hiện sự tòng thuộc chính trị (cả về ý niệm lẫn thực tế ở nhiều mức độ khác nhau) đối với các thế lực chính trị trung tâm. Bản đồ là một sự hiện hữu hóa, vật chất hóa các mối quan hệ xã hội vô hình lên mặt phẳng hai chiều (Ludden, David. 2003: 1057).

* Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Những câu hỏi đặt ra là các triều đình quân chủ Việt Nam trong quá khứ đã tạo dựng các nhận thức của mình về địa lý (lãnh thổ, đất nước) như thế nào, bằng cách nào, bằng những phương tiện gì, bằng những cơ quan nào, trong bối cảnh văn hóa nào? Bài viết này là một nghiên cứu sơ thám về hoạt động tri tạo kiến văn địa lý ở Việt Nam trong quá khứ, thông qua trường hợp sách *Quảng Thuận đạo sử tập* của Nguyễn Huy Quỳnh 阮輝燭 (1734-1785), và là một nghiên cứu liên ngành giữa bản đồ học (cartography) với văn hiến học (文獻學) và literacy studies^{*}. Bài viết sẽ tiến hành khảo sát một số nguồn sử liệu liên quan đến địa lý, các hoạt động ghi ghép địa chí quốc gia, địa phương chí (the local gazetteer), các tập bản đồ... Từ các sử liệu thu lượm được, bài viết sẽ bước đầu thảo luận về các thực hành tri tạo kiến văn địa lý của Việt Nam thời xưa qua *Quảng Thuận đạo sử tập* của Nguyễn Huy Quỳnh.

1. Thảo luận về khái niệm và phương pháp

Các học giả quốc tế hiện nay cho rằng việc nhận thức về địa lý hiện nay được hình thành từ quá trình và cách thức “hình dung/ cấu tưởng” (imagined)⁽¹⁾ thông qua phương tiện in ấn đại chúng (đặc biệt là báo chí) dưới ảnh hưởng của chính sách kiến tạo quốc gia dân tộc (nation-building) trong quá trình các đế quốc thực dân mở rộng quyền lực trên phạm vi toàn cầu trong thời kỳ cận - hiện đại.

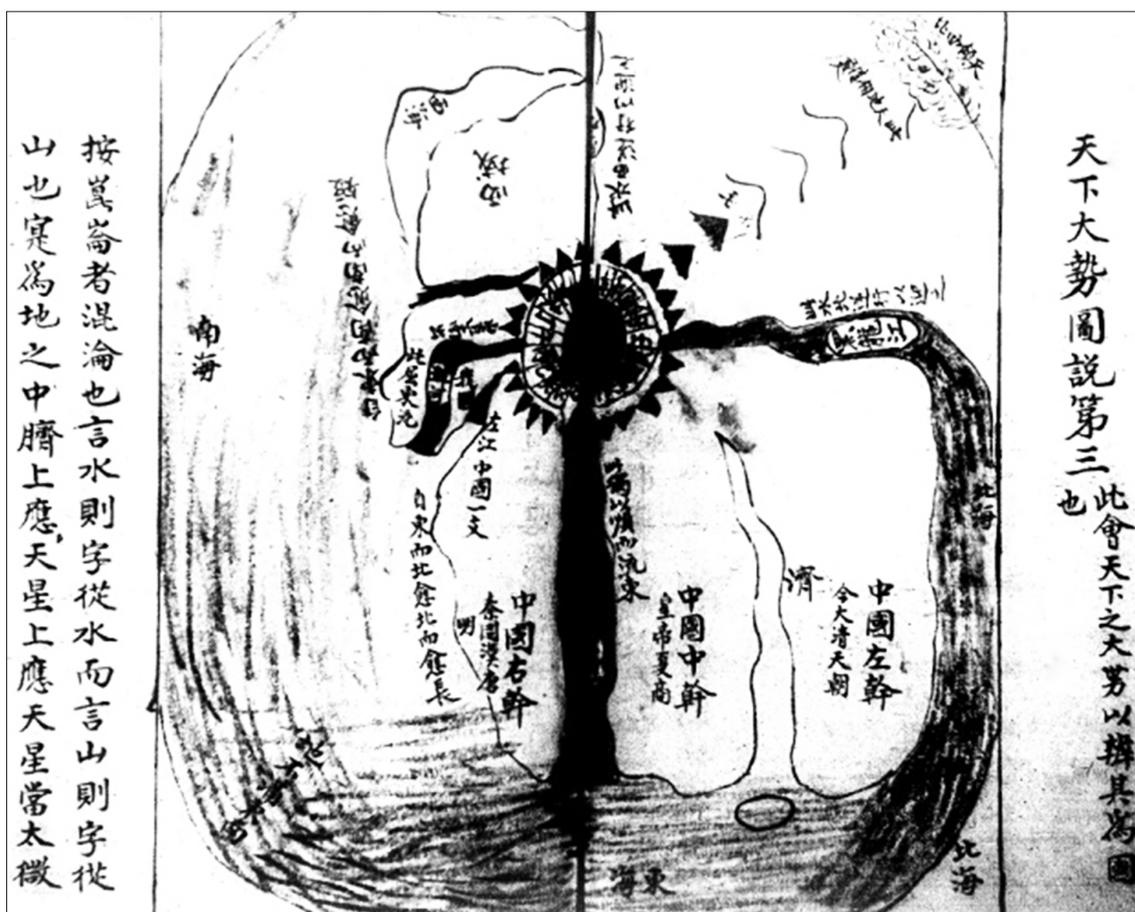
Người đầu tiên đề xuất quan điểm này là Benedict Anderson (1983) trong cuốn *Imagined Communities: Reflections on the Origin and Spread of Nationalism*. Dựa trên luận điểm này, Thongchai Winichakul (1994) đã công bố cuốn sách *Siam Mapped: A History of a Geo-Body of a Nation* (Nước Xiêm bản đồ hóa: Một lịch sử về địa-thể của quốc gia) - một chuyên luận được đánh giá là cách tiếp cận mới mẻ về chủ nghĩa quốc gia dân tộc (nationalism) (Duara, Prasentit 1995: 477). Tác giả đặt ra thuật ngữ “địa - thể” (geo-body) với nghĩa rằng nó bao hàm lãnh thổ của một quốc gia được nhận thức bởi các công dân quốc gia đó thông qua các hình ảnh/ hình dung đã bản đồ hóa. Khái niệm này là khác và đối lập với những khái niệm/ bản đồ trước đó về không gian địa lý, ví dụ như các bản đồ được các nhà sư vẽ các khu vực địa lý nơi Đức Phật đản sinh (mà nay thuộc lãnh thổ Thái Lan). Nghiên cứu của Thongchai đã đề xuất ý tưởng về “một bản đồ kiến tạo một quốc gia” (Taylor, K.W. 1998: 973), và “địa - thể” đóng góp cho quá trình thiêng hóa tính chất quốc gia dân tộc trong trí não con người (Duara, Prasentit 1995: 479). Quan điểm này, sau đó, đã được chính Anderson (2006: XIV) đồng thuận, rằng bản đồ đã góp một phần quan trọng đối với hình dung về quốc gia dân tộc (xem thêm chương *Census, Map, Museum*) (2006: 163-186).⁽²⁾ Như thế, bản đồ tự thân nó đã trở thành

* Literacy Studies nguyên nghĩa là "Nghiên cứu Năng lực đọc viết", tiếng Trung là 读写能力的研究, Độc tả năng lực đích nghiên cứu. Ngày nay, khái niệm của ngành này đã được mở rộng, trở thành một khoa học đa ngành, bao quát hầu hết mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong bài này, thuật ngữ "Literacy" được tác giả đề xuất một cách dịch mới, gọi là "Tri tạo kiến văn". BBT.

một loại “siêu ký hiệu” (meta-sign) có khả năng tự triển nở hàm nghĩa mà không cần đến sự tham khảo vị trí lãnh thổ của quốc gia (Duara, Prasenjit 1995: 479).

Dựa trên cảm hứng từ khái niệm “địa - thể” của Thongchai, Giáo sư Momoki Shiro (2010) công bố bài viết “Nation and Geo-Body in Early Modern Vietnam: A Preliminary Study through Sources of Geomancy”. Tác giả khảo sát các văn bản địa lý phong thủy của Việt Nam (như *An Nam cứu long kinh*,⁽³⁾ *Địa lý đồ chí*,⁽⁴⁾...) để chứng minh rằng các văn bản phong thủy là một công cụ để người ta (thực ra là các đạo sĩ 道士/ đạo lưu 道流/ thầy phong thủy, geomancers) hình dung về địa - thể của Việt Nam. Ông cho rằng địa - thể, trong hình dung của các đạo sĩ, loại địa - thể này “có lẽ không phải là một bề mặt địa diện được chia ranh giới rõ ràng mà là một mạng lưới long mạch cùng các huyết đất. Các trí thức thế kỷ XIV - XV đã tưởng tượng ra một loại địa - thể tương ứng với lãnh thổ đất nước mình (từ biên giới Trung Quốc đến Hà Tĩnh ngày nay) trong khi họ đang đẩy mạnh huyền thoại về thời Hồng Bàng để chứng minh rằng Đại Việt đã đang trị lý tất cả lãnh thổ của Bách Việt ở mé nam của thế giới Hoa Hạ cổ. Đến nửa cuối thế kỷ XV, địa chính các tỉnh lý đã được hợp nhất trong địa hình quốc gia, cho nên các cộng đồng địa phương có lẽ đã được đặt định vào địa - thể quốc gia trong tương quan với hệ thống hành chính các cấp.” (Momoki 2010: 138). Ông cũng cho rằng “dường như những miêu tả phong thủy giúp người ta tưởng tượng ra địa - thể một cách sâu sắc hơn những tấm bản đồ (cùng thời) bởi vì những tấm bản đồ thời Lê, cả bản đồ của quốc gia và địa phương, đều chứa ít các địa danh, chỉ có tên của các đơn vị hành chính trên cấp làng, và không rõ ràng về địa hình, như các dãy núi và con sông”⁽⁵⁾ (2010: 138-139). Ví dụ mà ông đưa ra là bản đồ *An Nam phong thủy*, trung tâm của bản đồ là rốn phong thủy tỏa năng lượng theo long mạch (các dãy núi và các dòng sông). Từ quan điểm phong thủy, thì lời chú “ngã quốc” chỉ là một phần nhỏ trong một bản đồ lớn hơn, mà ở đây là trong mối quan hệ với địa lý - phong thủy của Trung Hoa và các vùng tiếp giáp với Đại Việt (như Champa được gọi là Tây Thành, các vùng biển được chia thành Đông Hải, Tây Hải, Nam Hải). Chủ thể vẽ các bức bản đồ này được điều hướng bởi các quan niệm về địa lý từ phương Bắc, trong đó nổi bật là các huyền thoại về Cao Biền 高駢 (821-887) và Hoàng Phúc 黃福 (1363-1440). Địa - thể này cho thấy một hình dung về địa lý và mệnh mạch quốc gia gắn liền với những phương thuật (bùa chú, trấn yểm) của các thầy phong thủy.

Liam C. Kelley (2016), dựa trên văn bản *Nam quốc địa dư* (1908) của Lương Trúc Đàm, cho rằng một số sách địa lý và bản đồ Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX đã thể hiện các nhận thức mới từ các quan niệm địa lý của phương Tây. Ông dẫn cuốn *Tân đính Nam quốc địa dư giáo khoa* (Quyển 1, Đề nhất tiết: Cương vực) để cho thấy sự ảnh hưởng của tri thức địa lý phương Tây đối với một cuốn sách giáo khoa (dịch): “Nước ta nằm ở phía Nam của Á Tế Á. Bắc giáp với các tỉnh

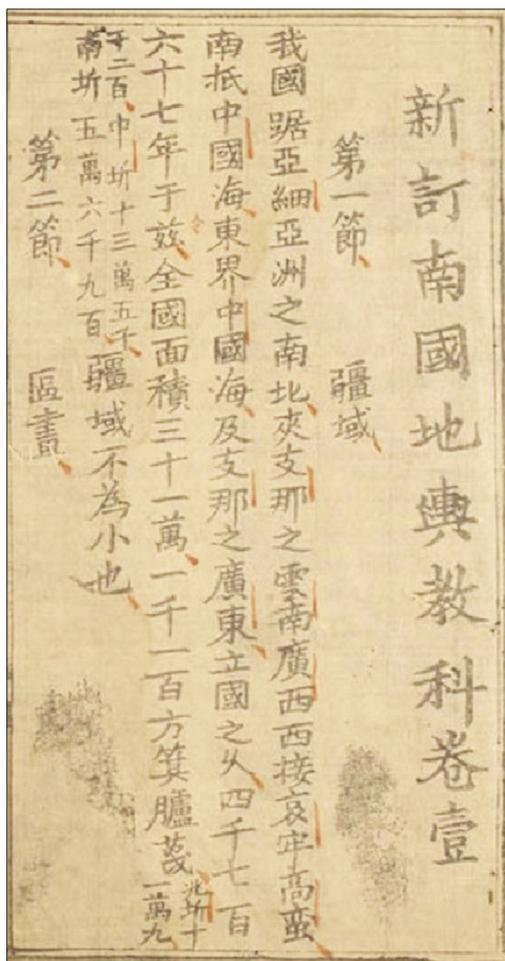


Hình 1: Bản đồ An Nam phong thủy. Nguồn: LC. Kelley (2016: 28).

Vân Nam, Quảng Tây của Chi Na. Tây tiếp với Ai Lao và Cao Miên. Nam giới đến biển Trung Quốc. Đông tiếp giáp với biển Trung Quốc và tỉnh Quảng Đông của Trung Quốc. Đất nước được thiết lập cách đây 4.767 năm. Toàn quốc diện tích là 31 vạn, một nghìn một trăm vuông cơ lô miết (311.100 km². Bắc Kỳ là 119.200km². Trung Kỳ 135.000km². Nam Kỳ là 56.900km²). Cương vực không phải là nhỏ vậy.”

Kelley cho rằng: việc dùng các thuật ngữ mới, hoặc các cách gọi địa danh mới như Á Tế Á, Trung Quốc, Chi Na, Cơ lô miết (km) cho thấy các nhận thức về địa lý trong sách này đã chịu sự ảnh hưởng của tri thức phương Tây, nó đã bị cắt đứt khỏi các quan niệm cũ về “rôn năng lượng”. Tác giả kết luận rằng: “*Những văn bản như thế này bắt đầu tạo ra một địa-thể cho Việt Nam. Rồi khi thông tin này được giảng dạy thông qua hệ thống nhà trường hiện đại, nơi các lớp học có những tấm bản đồ hiện đại treo ở trên tường như chúng ta thấy trong bức ảnh dưới đây, thì địa-thể ấy bắt đầu hiện diện.*” (2016: 30-33).

Thuật lại sơ lược các quan điểm trên đây, chúng tôi thấy rằng cần phải có một số thảo luận như sau. Luận điểm của Benedict Anderson (1983), L.C. Kelley (2016)



Trang chép diện tích và tứ cận của Việt Nam trong sách *Tân đính Nam quốc địa dư giáo khoa*. (Nguồn: L.C. Kelley 2016).

là có cơ sở riêng đối với những nghiên cứu về lịch sử cận hiện đại, khi chủ nghĩa thực dân phương Tây đã trở thành một thế lực kiến tạo nên tri thức mới về con người, xã hội và khoa học - kỹ thuật. Sự thành lập các “nation” và sự nhào nặn truyền bá các ý tưởng về “quốc gia dân tộc” trong đầu óc của quần chúng thông qua các hoạt động in ấn đại chúng, là một điều có thể đã xảy ra trên diện rộng, và còn lưu lại ở nhiều quốc gia cho đến thời điểm hiện tại. Việc Thongchai đề xuất khái niệm “địa - thể” để nghiên cứu về những tấm bản đồ quốc gia, như là những cứ liệu để nghiên cứu sự hình thành nhận thức về địa lý quốc gia thời cận-hiện đại ở Thái Lan cũng là một nghiên cứu phù hợp với các đối tượng tương ứng (tức các bản đồ được vẽ theo kiểu Tây phương).

Tuy nhiên, việc áp dụng khái niệm “geobody” của Momoki, có lẽ chỉ là dừng lại ở việc “nhận thức của các thầy phong thủy” về địa lý Đại Việt/ Việt Nam trên cơ sở thế giới quan, và thực hành tín ngưỡng của họ. Và đó chỉ là **MỘT NHẬN THỨC TÔN GIÁO** của **MỘT NHÓM TÍN ĐỒ/ TÔNG**

ĐỒ về địa lý trên quan điểm phong thủy chứ không phải là nhận thức của một thể chế chính trị/ một nhà nước. Ở đây cần nhấn mạnh rằng, các nhận thức về địa lý phong thủy là khác và không trùng khớp với các tri thức địa lý mang tính trực quan, thực chứng. Dường như, tác giả đã cố gắng sử dụng một khái niệm của lịch sử cận-hiện đại để nghiên cứu về một giai đoạn trước đó. Thêm nữa, các văn bản phong thủy mà ông sử dụng phần lớn là “ngụy thư”, tức là các sách làm giả bằng cách mượn tên các nhân vật nổi tiếng: Cao Biền, Hoàng Phúc [Trần Nghĩa & Gros F. 1993]. Chúng không phải được sáng tác vào thế kỷ XV, mà có thể đã được định bản bởi một đạo lưu vô danh/ hữu danh nào đó vào thế kỷ XVII - XVIII. Và đúng như Momoki đã nhận thấy, đó là một loại “ký ức” về Hoàng Phúc, Cao Biền và chính quyền Bắc quốc. Nhưng, chính xác hơn, theo chúng tôi, đó là “loại ký ức đã được tạo dựng, đã được hình dung” (created/ imaged memory) bởi người đời sau. Momoki lý giải rằng, loại ký ức này hình thành do nhu cầu của xã hội Đại Việt sau

thời gian Minh thuộc, người ta cần phải giải quyết vấn đề cấp bách là tạo ra những câu chuyện về sự công nhận của nhà Minh đối với “địa - thể độc lập” của Việt Nam (the independent geo-body of Vietnam, pp.139). Nhưng, thực tế, như trên vừa nói, văn bản và câu chuyện đã được sáng tác 200-300 năm sau thời điểm kết thúc Minh thuộc (1428). Vì thế, đây có lẽ là một huyền thoại đã được sáng tạo bởi các thầy địa lý nhằm phục vụ mục đích hành nghề chứ không phải là một nhận thức lý tính mang tính lịch sử về địa lý quốc gia. Cao Biền và Hoàng Phúc được lựa chọn để trở thành nhân vật chính của câu chuyện là vì, đây đều là các nhân vật người Trung Quốc (nó thể hiện một tâm lý sùng Bắc, vô tôn Trung Hoa (无逊中华),⁽⁶⁾ trong tâm lý của những người thực hành tín ngưỡng ở Việt Nam vào thế kỷ XVII - XVIII). Thứ nữa, các nhân vật này đều từng đến Đại Việt làm quan, rất nổi tiếng trong lịch sử. Người biên soạn đã chấp nối những huyền thoại trong dân gian (ví dụ như các huyền thoại về tài phong thủy của Cao Biền),⁽⁷⁾ với các nguồn tư liệu mà họ có, để sáng tạo nên những biểu tượng tổ nghề nhằm mục đích tăng quyền (empowerment)⁽⁸⁾ và quảng cáo cho nghề nghiệp của mình! Tóm lại, dù Momoki có đánh dấu rằng bản đồ phong thủy chỉ là “một kiểu geo-body” để tiếp cận văn bản từ khoa ký ức học (memory studies), song chúng tôi tương đối e ngại về việc sử dụng một thuật ngữ của nationalism để nghiên cứu về một giai đoạn lịch sử mà chưa có sự tồn tại của chủ nghĩa quốc gia dân tộc (L.C. Kelley 2016: 10, 27, 29).

Câu hỏi đặt ra là, các nhận thức về “geo-body” ở Việt Nam chính xác được hình thành khi nào? Văn bản *Nam quốc địa dư*, như L.C. Kelley nêu, ra đời đầu thế kỷ XX, là hợp lý với lý thuyết của Thongchai và gần gũi với lịch sử Thái vào giai đoạn đó. Nếu đẩy xa hơn nữa, có thể kể đến bản đồ “Đại Nam toàn đồ” của triều Minh Mệnh (1838), “Đại Nam nhất thống toàn đồ” (1840s), “An Nam đại quốc họa đồ” (1838) của Tabert, thậm chí “Bản đồ Vương quốc Đàng Ngoài” của A. De Rhodes (1656). Nhưng các bản đồ này, cùng hệ thống bản đồ phương Tây, đều thuộc về một truyền thống địa lý - bản đồ khác, hoặc là sản phẩm tích hợp của cả hai truyền thống bản đồ Đông - Tây. Cho nên, chúng có lẽ sẽ không được xét đến khi nghiên cứu về truyền thống bản đồ Đông Á trước giai đoạn hình thành nationalism, ngoài việc nghiên cứu so sánh để thấy được sự ảnh hưởng tương tác lẫn nhau giữa hai truyền thống bản đồ như Nguyễn Đình Đầu (2009) đã từng thực hiện.

Đến đây, bài viết vạch ra các đường ranh giới, các thao tác để làm việc.

+ Cần xác định rõ các bản đồ thuộc truyền thống phương Tây là khác với các bản đồ thuộc truyền thống Đông Á, cũng như mối quan hệ học hỏi lẫn nhau giữa hai truyền thống bản đồ này.⁽⁹⁾

+ Cần xác định rõ các bản đồ thuộc phạm vi tôn giáo với các bản đồ phi tôn giáo. Ví dụ: các “thế giới đồ” (hay còn gọi là bản đồ pháp giới) của Phật giáo (海野一隆 2005: 97-103; Trần Trọng Dương 2012, 2013/2017) khác với các bản đồ địa

lý phong thủy của Đạo giáo. Bởi các bản đồ tôn giáo chỉ là các cứ liệu cho thấy một tưởng tượng (hình dung) mang tính niềm tin thuộc về thế giới quan tôn giáo, chứ chưa chắc đó là một nhận thức lý tính, có tính khoa học.

+ Nghĩa là, muốn nghiên cứu một hình dung về địa - thể Đại Việt (với tư cách là một nhận thức lý tính về lịch sử - địa lý) trong quá khứ phải căn cứ vào các bản đồ phi tôn giáo, cụ thể là các bản đồ địa lý của nhà nước, hay của các quan lại đang thi hành nhiệm vụ.

+ Muốn nghiên cứu một hình dung về địa - thể quốc gia Đại Việt trong lịch sử thì phải xuất phát từ các ghi chép địa lý, cũng như các mô họa bản đồ của các chủ thể hành chính/ lãnh thổ, trong bối cảnh văn hóa xã hội đặt định, kể từ khi có sự tiếp xúc giữa truyền thống bản đồ phương Tây với bản đồ phương Đông, cũng như sự hình thành nhận thức địa lý cũng như quốc gia dân tộc (khoảng từ đầu thế kỷ XIX về sau).

+ Tức là, khi nghiên cứu về lịch sử địa lý Việt Nam, ngoài việc tham khảo các thuật ngữ khoa học của giới học thuật quốc tế, chúng ta còn cần phải khảo sát các khái niệm của chính chủ thể tri tạo kiến văn (literacy factor). Đó là thao tác lấy “điểm nhìn từ bên trong” để khảo sát các quan điểm, tư tưởng, phương pháp của những người thực hành tri tạo kiến văn địa lý. Ví dụ, chữ “bản đồ” (版图) đã được Lê Thái Tổ sử dụng trong một bài thơ khắc trên núi đá, sau chuyến chinh phạt một số dân Mán ở Mường Lễ (thuộc Tây Bắc của Đại Việt) năm 1431; chữ “biên phòng” (1432) trên bia núi Thác Bờ khi ông đi đánh giặc Cát Hãn (Phạm Thùy Vinh 2014: 48-54). Nếu khảo sát rộng hơn nữa trong các nguồn sử liệu bản đồ, ta sẽ thấy một hệ thống các thuật ngữ về địa lý như: phận dã, tinh dã kham dư, địa dư, địa đồ, toàn đồ,... (Trần Nghĩa 1990) cùng các từ ngữ cho thấy các nhận thức về chủ quyền địa lý của người tạo tác văn bản, như ngã quốc, xã tắc, hải giới, cương giới... (Trần Trọng Dương 2016). Đó là những từ khóa giúp ta nhận thức về những nhận thức địa lý khác ngoài ảnh hưởng của khoa học bản đồ và tư tưởng quốc gia dân tộc của phương Tây.

Nghiên cứu lịch sử bản đồ Việt Nam theo hướng trên, phải kể đến bản dịch chú *Hồng Đức bản đồ* của nhóm học giả Viện Khảo cổ Sài Gòn năm 1962. Ấn phẩm tuy chưa có nhiều khảo luận song lại là công trình đầu tiên xây nền tri thức về địa lý học lịch sử Việt Nam thời trung đại. Tiếp đó phải kể đến hàng loạt bản đồ được công bố và nghiên cứu trong chuyên đề “Đặc khảo Hoàng Sa” trên tập san *Sử Địa* (số 1/1975). Bùi Thiết (1984) khi ông sử dụng các hệ bản đồ cổ để nghiên cứu về thành Thăng Long thời Lê. Đáng kể nhất là bài “Bản đồ cổ Việt Nam” của Trần Nghĩa (1990) nghiên cứu từ góc độ thư tịch học, bản đồ học và lịch sử bản đồ Việt Nam. Lần đầu tiên, số lượng bản đồ cổ và các thư tịch cổ có bản đồ có một con số kiểm kê tổng thể (49 thư tịch,⁽¹⁰⁾ được miêu tả theo 8 yếu tố, có nội dung tóm tắt, với số ký hiệu kho sách ở trong và ngoài nước). Hội thảo quốc gia về bản đồ năm

1990 tuy có nhiều học giả tham dự, nhưng về cơ bản, không có mấy thành tựu bởi phần lớn đều không được tiếp xúc với văn bản gốc, ngoài Trần Nghĩa. Các tác giả khác hầu hết khảo sát trên bản dịch chú *Hồng Đức bản đồ* của Sài Gòn.

Trên cơ sở khảo sát của Trần Nghĩa và các học giả đi trước, John K. Whitmore (1994) đã công bố bài “Cartography in Vietnam” (Bản đồ học Việt Nam). Bài viết dài 40 trang là một chương sách trong tập 2 “Cartography in the Traditional East and Southeast Asian Societies” của bộ *The History of Cartography* do Nhà xuất bản Đại học Chicago ấn hành. Sau hơn 20 năm công bố đến nay, đây vẫn là nghiên cứu có thành tựu nhất về bản đồ học Việt Nam và lịch sử bản đồ Việt Nam. Bài viết nêu một lược sử bản đồ từ thời Lý cho đến Nguyễn (dài gần 1.000 năm). Trong phần kết luận, ông đã viết như sau: “*sự phát triển của bản đồ học Việt Nam đã diễn ra nhờ những nỗ lực của chính quyền để kiểm soát tập trung và mở rộng quyền lực trên khắp đất nước. Việc vẽ bản đồ đã được kết nối tới hệ thống hành chính quan liêu, và các bộ atlas địa lý có ý nghĩa muốn trình diễn sự định vị của các quyền lực khác nhau đối với các vùng miền của đất nước.... Các bộ atlas này được sử dụng như là công cụ chính trị cho những nỗ lực của triều đình nhằm quản lý hệ thống làng xã...*” (Whitmore 1994: 507).

Sau Whitmore đúng 20 năm, một số nghiên cứu bản đồ đã được thực hiện bởi một số học giả trong nước nhân sự kiện Hoàng Sa - Trường Sa. Có thể kể đến các công bố bản đồ của Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2014), Nguyễn Đình Đầu (2014), Trần Đức Anh Sơn (2014), Phạm Hoàng Quân (2014).... Các nghiên cứu này, vì phục vụ việc đấu tranh cho chủ quyền của Việt Nam tại hai quần đảo này, nên chỉ là khai thác bản đồ như những sử liệu, chứ không đi sâu vào thảo luận những vấn đề chuyên sâu của bản đồ học.

Nghiên cứu này, vì thế, muốn mở ra một chiều kích mới trong nghiên cứu bản đồ học và lịch sử bản đồ Việt Nam, bằng cách áp dụng lý thuyết tri tạo kiến văn (literacy theory). Lý thuyết này không đơn thuần tiếp cận đối tượng từ góc độ văn bản, mà từ nhiều cạnh khía khác nhau của đời sống xã hội. Trong đó, các bộ khái niệm (như văn bản tri tạo kiến văn, chủ thể tri tạo kiến văn {gồm những người biên soạn, các cơ quan biên soạn, người đọc, và những người giảng dạy, các phương tiện truyền giảng bản đồ và địa chí, trong đó nổi bật là vai trò của tầng lớp nhà Nho hành đạo, và hệ thống hành chính quan phương,...}, bối cảnh tri tạo kiến văn,...) được sử dụng để đặt bản đồ học truyền thống, và quá trình đọc và viết bản đồ (reading and writing) vào một đời sống xã hội thực hữu.

2. Giới thuyết về tri tạo kiến văn địa lý (Geographical literacy)

Nghiên cứu tri tạo kiến văn (literacy) là một khoa học nghiên cứu hầu hết các khía cạnh lịch sử văn hóa của con người. Theo tiêu chí ngôn ngữ, các khái niệm

Sinitic Literacy đã được đặt ra (Trần Trọng Dương 2016a, 2016b) qua nghiên cứu về tác phẩm từ điển song ngữ Hán Việt của Phạm Đình Hồ. Theo tiêu chí nội dung, chúng ta có, Confucian literacy, pharmacy literacy..., hay Buddhist literacy (Trần Trọng Dương 2016b) qua nghiên cứu hệ thống giảng dạy, truyền thừa của Phật giáo. Và ở đây, trong bài viết này, chúng tôi sử dụng khái niệm geographical literacy (Morin, Karen M. 2013), được dịch là tri tạo kiến văn địa lý.

Hoạt động tri tạo kiến văn địa lý (geographical literacy practice) ở đây được hiểu là các hoạt động ghi chép về địa lý để tạo nên các văn bản sử liệu thể hiện sự nhận thức của chủ thể/ tham thể (literacy factor) về một vùng lãnh thổ, hoặc một vùng đất nào đó. Hoạt động tri tạo kiến văn địa lý còn bao gồm cả khả năng giải đọc các văn bản sử - địa, các kỹ năng đọc hiểu bản đồ, và rộng hơn là các phương thức sử dụng bản đồ, các quan niệm định hình bản đồ được truyền thừa trong lịch sử. Như Lez Smart (2004: 11) từng viết: *“khả năng đọc bản đồ là một phần của kỹ năng được hiểu như là tri tạo thị giác (visual literacy) và nó bao gồm khả năng đọc hiểu các biểu tượng, các hình ảnh và màu sắc, cả trên bề mặt bản đồ lẫn ngôn ngữ hàm ẩn bên trong. Loại hình tri tạo kiến văn này đã xuất hiện từ thời sơ khai của nhân loại, và đã đang tiếp tục lưu truyền qua các nền văn minh cho đến tận ngày nay. Chẳng có gì quan trọng hơn là khả năng thực hiện kỹ năng đọc và viết/ vẽ [bản đồ] (reading and writing)”*.

Các loại hình văn bản địa chí bao gồm: địa chí, hương chí, sổ bộ, địa bạ, địa phương chí, các ghi chép về địa dư (kham dư, phận dã) trong các bộ sử, các tập bản đồ...

Các nội dung văn bản đề cập có thể kể đến là đất ruộng, ao hồ, đất thổ cư (thuộc lãnh vực sản xuất), biên giới, sông ngòi, núi non, duyên hải, hải đảo, các vùng biển, các tuyến đường biển (hải trình), các trạm dịch, cầu cống, bến đò, kho tàng, các cơ quan hành chính, các địa danh hành chính...

Các thể loại văn bản: chí, địa chí, ký, quốc chí, bộ, sử, bản đồ, du ký. Riêng bản đồ thì có nhiều loại khác nhau: bản đồ khu đất (ruộng, lãng mộ, như *Trần triều lãng tằm đồ mạn ký*), bản đồ hình thảng/ hình thê/ địa dư/ địa đồ (*An Nam hình thảng đồ*), thông quốc bản đồ/ toàn đồ, bản đồ hải cảng, bản đồ các xã, bản đồ khu vực, đồ phả, bản đồ sứ trình (nhật trình), bản đồ giao thông (lộ đồ, thủy lục trình đồ), bản đồ giao thông đường đường biển (Trần Nghĩa 1990; Dương Hạnh 1990).

Các chủ thể thực hành tri tạo kiến văn bao gồm hai nhóm: (1) Các cá nhân: các Nho sĩ làng xã, các thầy đồ, quan lại, võ tướng; ngoài ra có thể kể đến các giáo sĩ, sĩ quan, các nhân vật nước ngoài. (2) Các cơ quan hữu trách: đội Giám thành, Bộ Công, Bộ Binh,... (3) Người đặt nhiệm vụ biên chép: vua chúa Việt Nam hay triều đình Trung Hoa.

Mục đích biên chép: phục vụ quân sự, phục vụ quản lý hành chính, phục vụ giảng dạy. Các phương pháp biên chép: tham khảo quần thư (khảo chứng học), điền dã thực tế.

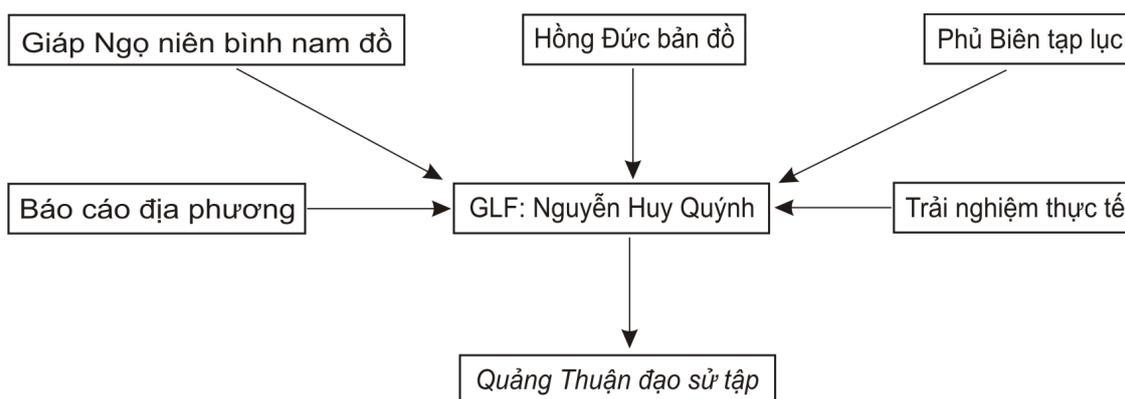
Ngoài ra, cũng cần đề ý đến các phương diện khác như: các kỹ thuật biên chép, các kênh lưu truyền, các dạng thức định bản, các ký hiệu bản đồ, phương pháp đo đạc, các dụng cụ trắc đạc (thủy bình, vọng xích), các loại hình trắc đạc (cao thấp, địa diện, địa hình,...), các phương thức làm mô hình địa diện, cách xác định tọa độ, phương hướng (đông tây nam bắc, tứ chí, ngũ phương bát hướng), phương pháp vẽ bản đồ (lối vẽ đơn nguyên, lối vẽ liên hoàn theo tuyến tính), phương hướng vẽ: từ trên xuống, từ đông sang, tỷ lệ, trật tự không gian, các loại thước đo (phép chiếu bản đồ, map projection), lịch kỷ...

Các chất liệu để định bản: bút lông, bút sắt, mực Tàu, chu sa, màu lam, màu hòe, giấy bản, giấy dó, lụa, giấy bóng, da.

Ngoài ra không thể không kể đến việc cần phải nghiên cứu để hiểu làm sao, những người đọc (khác tác giả, nhất là người đời sau) có thể giải đọc bản đồ (map reading) hoặc sử dụng các bản đồ cũng như các khảo cứu địa lý ấy để phục vụ công việc của mình. Ít nhất, họ cũng phải có một phong tri thức để hình dung về thế giới.

Có thể nói, hoạt động tri tạo kiến văn địa lý bao gồm nhiều phương thức thực hiện khác nhau, bao gồm (1) thu thập sử liệu (tiếp thu các nguồn sử liệu địa lý đã từng biên soạn trước đó như *Hồng Đức bản đồ*, *Giáp Ngọ niên bình Nam đồ*, *Phủ Biên tạp lục*,...), thu thập các nguồn thông tin hiện đại về cơ cấu hành chính, cơ cấu vùng miền, các địa danh... từ báo cáo của các đơn vị hành chính cấp dưới, khảo sát điền dã thực tế, phỏng vấn thăm dò các nhân vật địa phương..., (2) biên soạn tập sử liệu trên cơ sở đối chiếu các nguồn thông tin, trong đó lấy địa danh hành chính đương thời làm cơ sở chính yếu để trình bày; các tập sử liệu này, tùy theo tính chất là bản đồ giao thông hay bản đồ quốc gia, sẽ xác lập cấu trúc trình bày (cương mục); (3) bản đồ hóa trên mặt bằng hai chiều, với các thông tin về địa danh hành chính, và địa danh tự nhiên tương ứng.

Biểu đồ dưới đây cho rằng Nguyễn Huy Quỳnh, với tư cách là chủ thể tri tạo kiến văn địa lý (Geographical literacy factor) nằm ở trung tâm của chu trình kiến tạo. Giống như *Giáp Ngọ niên bình Nam đồ* của Bùi Thế Đạt hay *Phủ Biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, *Quảng Thuận đạo sử tập* của Nguyễn Huy Quỳnh có thể còn có sự tham gia của nhiều người, các quan lại cấp dưới. Và ở đây, không thể không kể đến một truyền thống biên soạn sử liệu - địa lý - bản đồ đã tồn tại từ thời Lý - Trần - Lê sơ, cho đến khi tác giả biên soạn tác phẩm này. Các tri thức sử - địa và kỹ năng vẽ bản đồ đã được truyền dạy ra sao, đã được thực hành như thế nào còn là một vấn đề còn chờ đợi nghiên cứu sau này.



3. *Quảng Thuận đạo sử tập* từ lý thuyết tri tạo kiến văn

3.1. *Văn bản và chủ thể tri tạo kiến văn địa lý*

Quảng Thuận đạo sử tập là một tác phẩm sử học và địa lý học của Nguyễn Huy Quýnh 阮輝烟 (1734 - 1786), được biên soạn từ năm 1784 đến năm 1785, khi tác giả đang giữ chức Đốc thị Thuận Quảng,⁽¹¹⁾ Đề đốc học chính, kiêm lương hường Thuận Hóa. Một số nghiên cứu trước đây như Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2014), Trần Văn Quyến (2011/ 2016) đã từng đề cập đến tác phẩm này như một tập sử-địa-bản đồ quan trọng về vùng đất Thuận Quảng cuối thế kỷ XVIII. Nhìn từ lý thuyết literacy, đây là một văn bản tri tạo kiến văn địa lý điển hình (geographical literacy text).

Cấu trúc của văn bản gồm hai phần:

a) Phần ghi chép (13 tờ/ 26 tr): Theo *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, thì phần này do Nguyễn Huy Quýnh biên tập. Sơ lược về lịch sử địa lý đạo Thuận Hóa và Quảng Nam (ghi chép đến Gia Định), gồm các phủ châu huyện, cửa biển, đường thủy, đường bộ, doanh trại, kho tàng, diên cách các địa danh hành chính và địa danh quan trọng của từ Quảng Bình đến Gia Định gồm các dinh phủ, chùa, quán, cầu, thôn, động, man, sách...

b) Phần bản đồ (30 tờ/ 60tr): Theo *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, phần này do Nguyễn Huy Chương vẽ lại năm Bảo Đại 18 (1943), bản đồ liên hoàn từ Quảng Bình đến Bình Thuận.

Đây là một khảo tả quan trọng cuối cùng của người Việt về vùng đất này trước khi nhà Tây Sơn mở rộng lực lượng và thay đổi các ranh giới chiếm cứ.

Giới thiệu về hoàn cảnh biên soạn và tác giả biên soạn (literacy factor) cho thấy, đây là một tập sách mang tính quan phương, giống như *Phủ Biên tạp lục* của Lê Quý Đôn (1726 - 1784) và *Giáp Ngọ niên bình Nam đồ* của Bùi Thế Đạt (1704-1778). Tác phẩm này có thể đã được thai nghén từ năm 1774 khi tác giả Nam chinh cùng các tướng Hoàng Ngũ Phúc, Bùi Thế Đạt, và dĩ nhiên ít nhiều chịu ảnh hưởng



Hình 2: Hai trang bản đồ của *Quảng Thuận đạo sử tập*. Ảnh: Nguyễn Huy.

của hai tác phẩm sử học - địa lý học trên. Có thể nói, về cơ bản, cuốn sử-địa lý-bản đồ này được biên soạn trên cơ sở kinh lịch thực tế trong thời gian ông trị nhậm tại Thuận Quảng, và dĩ nhiên có tham khảo một số bộ sử - địa lý trước đó. Sử liệu này tuy không trực tiếp khảo tả về Hoàng Sa, nhưng lại có ghi chép tương đối khác biệt so với *Phủ Biên tạp lục* của Lê Quý Đôn về đội Hoàng Sa. Đó là chi tiết về đội Hoàng Sa 2 ở đảo Lý Sơn.⁽¹²⁾ Đây là những chi tiết tương đối quan trọng cho thấy tác giả đã biên soạn trên cơ sở điền dã thực tế, hoặc ông đã tiếp xúc với các văn bản địa phương khác, các nguồn tin khác trong quá trình trị nhậm, một phương pháp mà Lê Quý Đôn đã từng thực hiện.

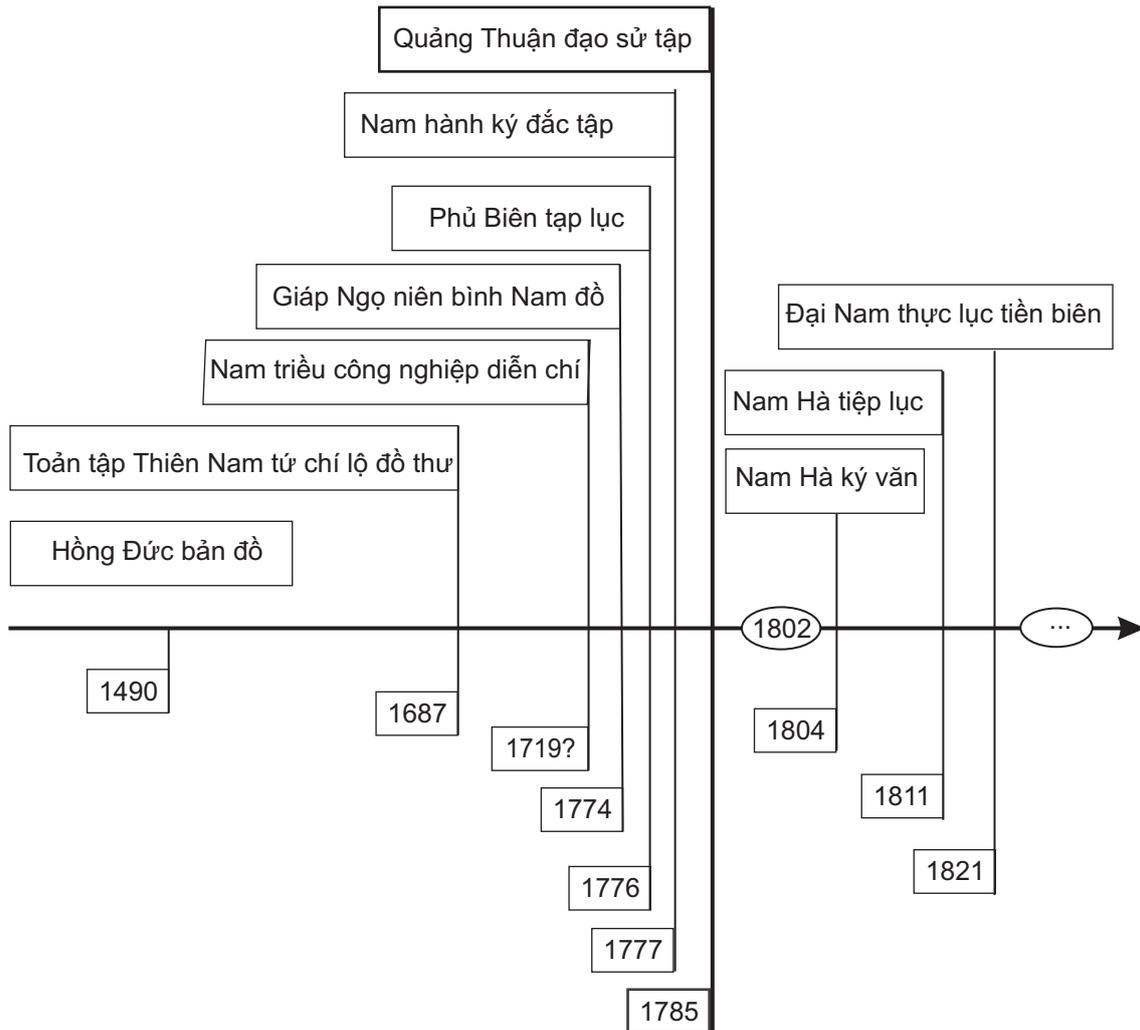
Như vậy, có một số vấn đề cần nhấn mạnh đối với *Quảng Thuận đạo sử tập*:

+ Đây là một tập tác phẩm địa phương chí tồn tại với ba nội dung chính là lịch sử - địa lý - và bản đồ. Trong đó, phần bản đồ là sự kết hợp “3 trong 1” của bản đồ hình thể, bản đồ hành chính và bản đồ giao thông (lộ trình/ lộ đồ).

+ Văn bản được biên soạn trên phương diện quan phương (mà chủ thể tri tạo kiến văn là Đề đốc học chính Nguyễn Huy Quynh - đại diện cho triều đình ở vùng đất tạm chiếm).

+ Tác phẩm là một sản phẩm của hoạt động tri tạo kiến văn địa lý về vùng Thuận Quảng cuối thế kỷ XVIII, nhằm mục đích giúp người biên soạn, cũng như các quan lại đồng liêu, nhận thức rõ hơn về tình hình địa lý, giao thông, sông núi, sản vật... của vùng đất này; và quan trọng nhất là giúp triều đình Lê - Trịnh (Đại Việt Đàng Ngoài) trị lý cai quản vùng đất mới sáp nhập vào lãnh thổ.

+ Tác phẩm được biên soạn trên cơ sở kinh lịch thực tế, và dĩ nhiên có tham khảo các bộ sách cùng tính chất khác như *Giáp Ngọ niên bình Nam đồ* của Bùi Thế Đạt, *Phủ Biên tạp lục* của Lê Quý Đôn.



Biểu đồ: Vị trí của *Quảng Thuận đạo sử tập* trong hệ thống tư liệu bản đồ - địa lý (Trần Văn Quyến 2017: 91).

3.2. *Quảng Thuận đạo sử tập: một thực hành chính trị Nho gia*

Đặt vào bối cảnh thời đại, chúng ta thấy, các tác phẩm địa lý - bản đồ truyền thống là một sản phẩm tri tạo kiến văn của loại hình nhà Nho hành đạo. Ở một

phương diện nào đó, các văn bản này thể hiện quyền lực của nhà nước trong việc kiến tạo các tri thức về địa lý song hành với các hoạt động của nhà nước như quản lý dân số (suất đinh, hộ khẩu), sưu thuế, khoáng sản, sản vật (động - thực vật, lâm sản, hải sản). Từ cái nhìn của chủ thể văn hóa, Dương Văn An (1555: 2b; 2009: 16) trong lời tựa sách địa phương chí *Ô Châu cận lục* đã viết như sau: “*nào núi sông trùng điệp, nào địa hình xung yếu. Một sản phẩm nhỏ nhoi cũng là tài nguyên của đất nước; một nhíp cầu, một bến trạm đều ngụ ý của chính trị của vương triều. Tòà thành kia có thể cự giặc yên dân; ngôi đền nọ có thể giải tai trừ hạn. Thấy đều chép đủ.*” (山川曲折; 形體阻塞. 一物一產、國用所資; 若橋若驛、王政所寓. 某城可以捍外衛內; 某祠頗能捍患禦災。無不備載.)。Diễn ngôn trên cho thấy, khi biên soạn một tập địa chí hay một tập bản đồ, người xưa nhận thức rất rõ ràng về chức năng chính trị của tác phẩm. Không còn chỉ là chuyện tía tốt câu chữ, hàm dưỡng văn chương nữa, mà hoạt động biên soạn tác phẩm thuộc về nội dung hành động thực tế, có ý nghĩa thiết thực đối với công việc trị lý đất nước.

Đúng như nhận xét của Lưu Văn Lợi thì việc “*vẽ bản đồ đất nước hay một vùng nào đó của đất nước là để thực hiện quyền làm chủ của mình: kiểm soát nhân dân, đánh thuế đinh, thuế điền, tổ chức phòng thủ. Việc biên soạn những bản đồ đó thường được tiến hành sau thời gian chinh chiến, có mở rộng hay điều chỉnh đất đai, cần kiểm kê đất đai để biết quyền uy của mình đến đâu.*”⁽¹³⁾ Thời Hồng Đức, vua Lê Thánh Tông đã “ra lệnh cho 12 thừa tuyên điều tra hình thế sông, núi, sự tích xưa nay của các nơi trong hạt mình, vẽ thành bản đồ ghi chú rõ ràng rồi gửi về Hộ Bộ để làm bản đồ địa lý.”⁽¹⁴⁾ Thông tin này cho thấy, Bộ Hộ là cơ quan quản lý hộ khẩu, quản lý dân số và thuế đinh trên cơ sở thống kê dân số toàn quốc, tương ứng với hệ thống hành chính. Trong đó, bản đồ Hồng Đức bao gồm nhiều thông tin khác nhau như: địa giới, hệ thống các đơn vị hành chính, hình thế núi sông, và dân số tương ứng. Bộ Hộ thực chất là cơ quan tiếp nhận, quản lý và sử dụng bản đồ. Mười hai thừa tuyên (tương ứng 12 đơn vị hành chính) trực tiếp điều hành hệ thống quan lại cấp dưới làm hồ sơ, điều tra về các nội dung địa lý, núi sông, sự tích, và vẽ lại bản đồ. Cơ quan điều hành về chuyên môn có thể là Bộ Công (giống như thời Nguyễn sau này, với đội chuyên trách riêng như đội Giám thành). Như thế, một tấm bản đồ là sự hiện thực hóa quyền lực nhà nước, và sự thể hiện nhận thức sở hữu. Nó đồng thời là một phương thức quản lý, và phương thức tri nhận về lãnh thổ, dân số, văn hóa, phong tục..., của các vùng miền khác nhau.

Sự tồn tại của các bản đồ, như những thông điệp được tạo tác từ quá khứ, cho chúng ta biết đất nước hoặc các vùng địa lý đã được hình dung như thế nào, được nhận thức như thế nào thông qua lăng kính tri thức của người vẽ bản đồ (cartographer, mapmakers). Các bức bản đồ đều có tính lịch sử của nó, với những ưu điểm và hạn chế của thời đại và cá nhân tạo ra nó; những điều ấy quy hạn các

cách đọc của những người sử dụng bản đồ, và những người giải mã bản đồ đời sau. Nói cách khác, mỗi một bản đồ là “một tù nhân của chính nó” hay là “tù nhân của chính thời đại sản sinh ra nó” (all maps are prisoners of their time, Smart 2004: 14). Muốn đọc được bản đồ, người nghiên cứu không chỉ giải mã bằng chính những công cụ của chủ thể văn hóa (cái nhìn từ bên trong), mà còn phải đặt tác phẩm ấy vào thời đại của nó trong sự so sánh với các sử liệu đồng đại và lịch đại. Vì thế, ở đây, bài viết cho rằng, việc tạo tác các văn bản lịch sử - địa lý như *Quảng Thuận đạo sử tập*, và việc giải mã chúng cần thiết phải nhìn từ bối cảnh văn hóa Việt Nam thời tiền hiện đại, mà cụ thể là bối cảnh tri tạo kiến văn địa lý của Nho gia.

Như trên đã viết, việc thực hành chính trị của Nho gia bao gồm việc cai quản hành chính theo mô hình của nhà nước, với các thiết chế về văn hóa, các nghi thức lễ giáo, theo các chuẩn mực đạo đức - chính trị Nho gia (vi chính dĩ đức). Với trách nhiệm “phủ biên” vùng đất mới Thuận Quảng, nhà Nho Nguyễn Huy Quýnh đã nhận thức rõ về công việc chính trị của mình qua đoạn thư như sau: “*nắm chính quyền phải luôn luôn lấy việc thu phục lòng người, củng cố vùng biên cương làm châm ngôn*”.⁽¹⁵⁾ Các thực hành chính trị nghiêm cẩn của ông đã được Trần Chánh Ký (Cử nhân huyện Hương Trà) ca ngợi như sau: “*mãi hận rằng xe thiều [của nhà vua mà quan ngài là người đảm nhiệm] sao đến chậm! Trước hết vì dân cùng nơi biên cương này mà mở cho con đường sống*”. Tể tướng Bùi Huy Bích (1744 - 1818), khi tiễn ông lên đường, đã coi rằng đây là một cơ hội để Nguyễn Huy Quýnh thi thố sở học của mình: “*Bậc Nho giả lấy điều sở đắc có ích cho người làm sự nghiệp; xa - gần, to - nhỏ không phải là điều quan tâm. Ông có thể tận tâm thì làm chức Đốc thị Thuận Hóa cũng đủ để thi thố sở học của mình*”.⁽¹⁶⁾ Với tư cách là một nhà Nho hành đạo, Nguyễn Huy Quýnh đã thực hiện nhiều chính sách trị an, nhằm dưỡng sức dân. Về điều này, ông đã tâm sự trong những lời thơ như dưới đây: “*Ai muốn được tuyên dương, Hãy đến ngay Hải Nam giúp vua Vũ. Ai muốn lo việc khai khẩn ruộng đất? Phải làm màu mỡ chớ để nhiễm mặn. Ai muốn ngăn cấm bọn thích xảo trá? Ai muốn dân vui vì phụng dưỡng được cha mẹ? Ai muốn cho dân cùng yên ổn? Bốn dân kiêm cả bốn thú vui. Thống lãnh xử lý chỉ một đạo, Dựng lòng tin, tiếng vang khắp mười phủ. Dân được nuôi đủ thì quân tự khắc mạnh, Nước ngoài không dám khinh nhờn. Trong quân không phạm kỷ luật, Chốn biên thùy càng lớn lao vững chắc*”.⁽¹⁷⁾ Trong một đoạn thơ ngắn, ông đã trình bày tương đối cặn kẽ các thủ pháp “an biên”. Muốn “an biên”, muốn “phủ biên” thì trước hết phải “an dân”. An dân bằng cách dạy dân thực hiện đúng theo đạo hiếu: vui vẻ phụng dưỡng cha mẹ. An dân bằng cách khai hoang lập ấp, lấn biển, thau chua rửa phèn, chống nhiễm mặn, làm cho đất đai màu mỡ. An dân bằng cách thực hiện nghiêm minh pháp luật, chống lại những điều gian manh cơ xảo. An dân là khiến cho cả tứ dân (sĩ, nông, công, thương) đều thỏa trọn bốn niềm vui sản xuất

(cày cấy, kiếm củi, đánh cá, chăn nuôi). Xử lý tất cả các công việc đó đều bằng một chữ “đạo” xuyên suốt từ đầu đến cuối. Ông quan niệm rằng, dân là gốc nước. Dân mạnh thì quân đội sẽ mạnh, nước ngoài sẽ không dám coi thường, mà biên cương vì thế càng vững bền.

Đặt tác phẩm *Quảng Thuận đạo sử tập* vào trong hàng loạt các chuỗi hoạt động chính trị theo mô hình Nho gia, ta thấy, việc biên soạn, trước tác các tác phẩm sử học - địa lý học của Nguyễn Huy Quynh đều trên tư tưởng “nhất dĩ thông chi”, tức là dùng một chữ “đạo” để quán xuyên mọi hành động tri tạo kiến văn. Ngoài sáng tác văn chương để trau dồi đức sáng, ông còn biên soạn hai cuốn sử học - địa lý để thể hiện cái trách nhiệm “văn dĩ tải đạo” của nhà Nho. Điều này phần nào thể hiện trong lời tựa của Phạm Nguyễn Du (1740-1786) cho cuốn *Tây Hưng đạo sử* như sau: “*lấy sử mở rộng, bổ sung làm sự hàm dưỡng, chuyên chú vào sự thực để có sự tỏ sáng, tự nhiên mà thành văn vẻ, rất bình đạm mà sinh lý thú, như cái linh thiêng của máy khí, khó thấy sự mệt nhọc trong sự vận động của nó; như cái thần diệu của hóa công, khó thấy vết đẽo gọt của nó*”.⁽¹⁸⁾ Tính chất văn - sử bất phân đã được thể hiện qua đoạn bình luận trên. Phạm Nguyễn Du cho rằng, hoạt động trước tác sử học của Nguyễn Huy Quynh tồn tại như một hành động tu dưỡng thân tâm, trau dồi đạo học thông qua nghệ thuật ngôn từ (tự nhiên mà thành văn vẻ). Ta cũng biết rằng, nhà Nho coi sử có chức năng là để làm sáng tỏ cái đạo, để thuyên thích kinh điển (dĩ sử minh kinh, dĩ sử chứng kinh), để tán dương công đức của tổ tiên dòng tộc, để củng cố sự thịnh trị chính đáng của triều đại. Nhưng một khía cạnh ít được nhắc đến, đó là sử học (trong đó là địa lý học, và bản đồ) như những công cụ của quyền lực. Trong khi sử thì được dùng để bao biếm về đạo đức và minh trung cho tính cốt lõi, nền tảng của đạo học, thì các nội dung địa lý - bản đồ được sử dụng trong phạm vi “hành đạo”, tức được truyền thừa, sử dụng trong các hoạt động thực tiễn, trong các hành vi quản lý lãnh thổ hành chính, trong các hoạt động quân sự ít nhiều mang tính bí truyền.

Nguyễn Huy Quynh có thể đã soạn tác phẩm này trên cơ sở “mật lệnh” của chúa Trịnh giống như Lê Quý Đôn soạn *Phủ Biên tạp lục* hay Bùi Thế Đạt soạn *Giáp Ngọ niên bình Nam đồ*. Các “mật lệnh” đó hiện chưa ai tìm lại được, nhưng với ba tác phẩm địa lý (phương chí) - lịch sử của ba vị tướng quan trọng trong lần Nam tiến của triều đình Lê - Trịnh, ta phần nào thấy được tính chất quan phương của các nguồn tư liệu này. Mục đích chính trị của các sách này là nhằm giúp các viên quan của triều đình Đại Việt Đàng Ngoài có được những thông tin cơ bản về địa lý hành chính, dân số, sản vật, các đường giao thông (thủy - bộ)... của mảnh đất mới “nhập vào bản đồ”. *Phủ Biên tạp lục* của Lê Quý Đôn đã trở thành nguồn tham khảo cho các sử quan để biên soạn *Đại Việt sử ký toàn thư tục biên*, và sau đó đến thế kỷ XX nó trở thành một cuốn sách quan trọng hàng đầu trong nghiên cứu

về Thuận Quảng cuối thế kỷ XVIII. Trong khi, *Quảng Thuận đạo sử tập* đến gần đây mới được phát hiện và công bố. Tác phẩm có lẽ còn dở dang chưa hoàn thiện, bởi tác giả Nguyễn Huy Quỳnh đã mất ngay tại nhiệm sở. Cuốn sách hầu như không được lưu truyền ra xã hội, mà được cất giữ và sử dụng trong phạm vi gia tộc. Bản chép lại của ông Nguyễn Huy Chương đầu thế kỷ XX là bản sao từ một bản thảo gốc mà đến nay đã tuyệt tích. Song, nghiên cứu các nội dung địa lý cũng như phương pháp biên soạn tập sử-địa-bản đồ này còn là công việc của tương lai.

Kết luận: Có thể nói, *Quảng Thuận đạo sử tập* là một văn bản tri tạo kiến văn được biên soạn trong môi trường văn hóa Nho giáo, là một sản phẩm của thực hành chính trị - thực hành đạo đức. Nguyễn Huy Quỳnh - với tư cách là một literacy factor, đã biên soạn tác phẩm này bằng văn tài, bằng sử học như là một thủ pháp của các nhà Nho hành đạo. Nếu như sáng tác văn chương là nhằm “tài đạo”, nếu như biên soạn sử học nhằm để “minh kinh” hoặc lấy cái cổ để chứng minh cho tính chính thống của quyền lực hiện tại (dĩ sử chứng kim), thì việc thực hành sáng tác các tác phẩm địa lý - bản đồ về Việt Nam (nằm ngoài phạm vi của kinh sử Trung Hoa) là một thủ pháp chính trị của các nhà Nho hành đạo. Hoạt động tri tạo kiến văn địa lý được thực hiện trên cơ sở tổng hợp các nguồn sử liệu trước đó, tham bác các tài liệu thuộc truyền thống địa chí bản địa, đồng thời kết hợp với những điều tai nghe mắt thấy trong quá trình trị nhậm tại Thuận Hóa. *Quảng Thuận đạo sử tập* rõ ràng đã được sáng tác từ những kỹ năng đọc - viết trên bối cảnh tri thức địa lý, và kỹ năng ghi chép địa lý và vẽ bản đồ đương thời. Nhưng vẫn còn đó nhiều câu hỏi quan trọng khác đang chờ đợi giải quyết, như: mối quan hệ giữa địa chí - bản đồ với các công tác thống kê đất đai, dân số, thuế má; mối quan hệ liên văn bản giữa các chủ thể tri tạo kiến văn với bộ máy hành chính và vua chúa; quá trình và kỹ thuật đo vẽ địa hình (topography), kỹ thuật bản đồ hóa trên mặt phẳng hai chiều và quá trình truyền thừa các kỹ năng đọc - viết bản đồ, địa chí đã diễn ra như thế nào trong lịch sử? Những câu hỏi được nêu ra ở đây như một gợi ý cho những công việc nghiên cứu bản đồ học Việt Nam trong tương lai.⁽¹⁹⁾

T T D

CHÚ THÍCH

- (1) Thuật ngữ này trước nay được dịch là “tưởng tượng”, nhưng cách dịch này dễ gây những ảnh hưởng thiên về tiêu cực, nên chúng tôi đề xuất chữ “hình dung”, để sắc thái ý nghĩa trung tính hơn. Bởi “hình dung” tùy thuộc vào góc nhìn, điểm nhìn, phương pháp nhìn, mà những cái này lại được chế ước, quy định bởi thế giới quan, quan điểm chính trị hay bối cảnh tri thức, bối cảnh văn hóa của các chủ thể lịch sử.
- (2) Nguyên văn: To the forming of this imagining, the census’s abstract quantification/serialization of persons, the map’s eventual logoization of political space, and the museum’s ‘ecumenical,’ profane genealogizing made interlinked contributions. (2006: XIV).

- (3) *An Nam cửu long kinh* 安南九龍經. A.1050. 398 tr. Sách này có thể do chính người Việt Nam soạn và chú giải, thác danh Cao Biền, Hoàng Phúc (Trung Quốc). Sách địa lý phong thủy, những mạch đất, huyết đất tốt, có thể giúp phát quan, phát đế vương, giàu sang, yên ổn, sống thọ ở 4 xứ Kinh Bắc, Sơn Nam, Hải Dương, Sơn Tây; các huyện Gia Lâm, Thanh Trì, Thạch Thất v. v... [Trần Nghĩa & Gros, F. 1993].
- (4) *Địa lý đồ chí* 地理圖志 (*Địa lý Hoàng Phúc cảo* 地理黃福稿). In năm Bảo Thái (1720-1721). A.247. 208 tr. Đây là tuyển tập các tác phẩm địa lý của người đời sau, thác danh Cao Biền và Hoàng Phúc. Đón ghép với cả Tả Ao. [Trần Nghĩa & Gros, F. 1993].
- (5) Nguyên văn: "it is likely that geomantic descriptions helped people imagine the geo-body more vividly than maps did because the Lê maps, both national and provincial, contain few toponyms other than names of administrative units above villages, and were more obscure about natural topography like mountains and rivers."
- (6) Nguyễn Văn Hiệu (2013: 14-21).
- (7) Phạm Lê Huy (2014/2015: 105-132) cho rằng, tất cả các huyền thoại về tài phong thủy của Cao Biền trong lịch sử Việt Nam chỉ là những "sáng tạo" của người đời sau. Còn thực tế lịch sử, Cao Biền và cả gia tộc ông đã bị giết chết vì niềm tin mù quáng của ông vào phù chú phong thủy và các Pháp sư Đạo giáo.
- (8) "Thuật ngữ tăng quyền ("empowerment") vốn là một thuật ngữ được dùng/bàn cho chính trị, nhưng sau đó được dùng cho các bối cảnh xã hội. Thuật ngữ này được ra đời từ giữa thế kỷ XVII, ban đầu tăng quyền được dùng để chỉ sự trao quyền lực cho người khác, hay được hiểu như là sự giúp đỡ người khác để họ tự giúp đỡ bản thân. Hiện nay, thuật ngữ tăng quyền đang được dùng một cách rộng rãi trong xã hội. Định nghĩa về tăng quyền hiện nay về cơ bản cũng tương tự với định nghĩa trước đây nhưng đã được mở rộng ra ở chỗ giúp người khác đạt đến sự kiểm soát và quyền lực. Tăng quyền còn được hiểu là sự thực hiện quyền lực đang tăng lên - của cá nhân và của cộng đồng - khiến cho mỗi cá nhân và các nhóm tập thể có thể hành động để nâng cao vị thế của mình. Định nghĩa hiện nay về tăng quyền còn bao hàm cả việc giúp con người sở hữu hoặc trao quyền; việc tăng quyền có thể bắt nguồn từ những ảnh hưởng bên ngoài nhưng đôi khi cũng xuất phát từ bản thân một cá nhân và trong trường hợp này, người ta gọi là tăng quyền-tự thân (self-empowerment) (Frederick T. L. Leong: 2008). Các định nghĩa hiện đại/đương đại khi định nghĩa về tăng quyền đã nhấn mạnh các yếu tố sau: a) là một quá trình; b) đang diễn ra trong từng cộng đồng địa phương; c) bao gồm trong đó sự tham gia tích cực, sự quan tâm, sự tôn trọng lẫn nhau, nhận thức, sự thông hiểu; d) bao gồm quyền được kiểm soát những nguồn lực và quyết định quan trọng (Richard A. Couto: 2010). Sự vận dụng lý thuyết về tăng quyền cũng cần được dựa vào những nghiên cứu về quyền lực của M. Foucault với ý nghĩa là nền tảng cơ bản (M. Foucault:1983)" [Trần Thị An 2012: 122].
- (9) Xem thêm chương 5 "Địa đồ học truyền thống Trung Quốc và quá trình Tây phương hóa" trong sách *Trung Quốc địa đồ học sử* (Yee, Cordell D.K 1994/2006: 199-244).
- (10) So với 3 cuốn kiểm kê được trong công trình của Trần Văn Giáp (*Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, tập 1, Thư viện Quốc gia xuất bản, Hà Nội, 1970, phần Địa Lý, tr. 317-384).
- (11) *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú cho biết: Đốc thị đặt ra từ thời Lê trung hưng. Ở các trấn đặt chức Đốc đồng, khám xét việc kiện cáo, Đốc thị coi việc biên cương. Đốc đồng thì dùng quan tứ phẩm, ngũ phẩm trở xuống; chức Đốc thị thì dùng quan tam phẩm, tứ phẩm...

- (12) Nguyễn Huy Mỹ & Nguyễn Thanh Tùng dịch (2012). *Nguyễn Huy Quỳnh - cuộc đời và thơ văn*. Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây & Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội, trang 156. Xem thêm Trần Văn Quyến (2013: 47-51). Trần Đức Anh Sơn (84-85).
 Bản công bố của VNCHN (2014: 354-357) không giới thiệu và dịch chú hai đoạn sử liệu liên quan đến đội Hoàng Sa 2 mà chỉ in 2 bản đồ có các chữ “hoàng sa” và “trường sa chữ” là các bãi cát ven biển chứ không phải là quần đảo Hoàng Sa. Sự nhầm lẫn này đã được đính chính bởi Phạm Hoàng Quân (2014) và Trần Đại Vinh (2014). Nay chúng tôi tiếp thu các ý kiến phản biện này.
- (13) Lưu Văn Lợi (1990). *Hành trang của người cán bộ bản đồ Việt Nam*. Trong “Kỷ yếu...”, Hà Nội, tr.107.
- (14) Nguyên văn: 令十二承宣勘管内山川險易古今事迹畫圖詳註送戶部作地理輿圖 [Toàn thư]
- (15) Nguyễn Huy Hào (1791). Tứ Nhâm Thìn khoa Tiến sĩ - Quảng Thuận đạo Đốc thị - kiêm lý lương hướng nhung vụ - Đề đốc học chính - Hàn Lâm Viện Đãi chế - tặng Thị giảng - thụ Trung Ý - Nguyễn công hành trạng. (Văn bia chép trong *Nguyễn thị gia tàng*). Nguyễn Thanh Tùng dịch chú. Trong Nguyễn Huy Mỹ (chủ biên) 2012: tr. 183-193.
- (16) Nguyễn Huy Hào (1791). [Nguyễn Huy Mỹ & Nguyễn Thanh Tùng 2012: 188].
- (17) Nguyễn Huy Hào (1791). [Nguyễn Huy Mỹ & Nguyễn Thanh Tùng 2012: 191-192].
- (18) Thạch Động Phạm Nguyễn Du (1786). [Nguyễn Huy Mỹ & Nguyễn Thanh Tùng 2012: 216].
- (19) Bài viết được hoàn thành là nhờ sự tài trợ của gia tộc Nguyễn Huy, và nhờ sự giúp đỡ tư liệu từ các đồng nghiệp: anh Nguyễn Quốc Vinh (Harvard University), GS. Liam C. Kelley (University of Hawaii at Manoa), bạn Nguyễn Trường Sinh (Viện Văn học), TS Nguyễn Tuấn Cường (Viện Nghiên cứu Hán Nôm). Tuy nhiên, mọi sai lầm và thiếu sót trong bài đều thuộc về người viết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anderson, Benedict (1983/2006). *Imagined Communities: Reflections on the Origin and Spread of Nationalism*. London - New York: Verso.
2. Anderson, James A. & Whitmore, John K. *China's Encounters on the South and Southwest: Reforging the Fiery Frontier over two Millennia*. Leiden - Boston: Brill.
3. Baldanza, K (2013). *De-Civilizing Ming China's Southern Border: Vietnam as Lost Province or Barbarian Culture*. In *Chinese History in Geographic Perspective*, edited by Y. Du & J. Kyong- McClain. 55-69. Lanham, MD: Lexington Books.
4. Baldanza, K (2016). *Ming China and Vietnam: Negotiating Borders in Early Modern Asia*. United Kingdom: Cambridge University Press Cambridge.
5. Berman, Merrick Lex (2005). *Boundaries or Networks in Historical GIS: Concepts of Measuring Space and Administrative Geography in Chinese History*. *Historical Geography* 33: 118-133.
6. Bol, Peter K (2016). *Mapping China's History*. *Verge: Studies in Global Asias*, Vol. 2, No. 2 (Fall 2016), University of Minnesota Press, pp. 70-82.
7. Bùi Thiết (1984). “Sắp xếp các thể hệ bản đồ hiện biết thành Thăng Long thời Lê”. *Tạp chí Khảo cổ học*, 52, 4/1984, pp.48-55.
8. Duara, Prasenjit (1995). *Thongchai Winichakul - Siam Mapped: A History of the Geo-Body of a Nation*. *The American Historical Review*, Vol. 100, No. 2 (Apr., 1995), Oxford University Press, pp. 477-479.

9. Dương Hạnh (1990). *Thử phân loại các bản đồ chuyên dùng trong hệ thống bản đồ trung đại Việt Nam*. Trong Kỷ yếu "Hội thảo khoa học quốc gia về lịch sử bản đồ Việt Nam nhân dịp kỷ niệm 500 năm tập bản đồ Hồng Đức". Hội Trắc địa - Bản đồ - Viễn thám Việt Nam (Vietnam Association of Geodesy- Cartography- Remotesensing), Hà Nội, tr.74-79.
10. Dương Văn An (1555). *Ô Châu cận lục* 烏州近錄, A.263 Viện Nghiên cứu Hán Nôm. 1961, Bùi Lương dịch, Nxb Văn hóa Á Châu. 1975, Cao Hữu Lạng dịch - nghiên cứu, Đào Duy Anh hướng dẫn, Luận án Tốt nghiệp lớp Chuyên tu Hán Nôm - UBKHXH, ký hiệu: LA.15 (VNCHN). 1997, Trịnh Khắc Mạnh & Nguyễn Văn Nguyên dịch chú, Nxb KHXH, Hà Nội. 2001, Trần Đại Vinh & Hoàng Văn Phúc hiệu đính dịch chú, Nxb Thuận Hóa, Huế. 2009, Nguyễn Thanh & Phan Đăng dịch chú, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
11. [日]海野一隆著:《地图的文化史》(Cultural History of Maps). 北京: 新星出版社. 2005.
12. Hãn Nguyên Nguyễn Nhã (chủ biên) (1975). "Đặc khảo Hoàng Sa". Tập san *Sử Địa*, số 1/1975.
13. Kelley, L.C. "From a Reliant Land to a Kingdom in Asia: Premodern Geographic Knowledge and the Emergence of the Geo-Body in Late Imperial Vietnam," *Cross-Currents: East Asian History and Culture Review* 5.2 (2016): 460-496.
14. Lê Thánh Tông (ed). *Hồng Đức bản đồ*, A.2499 (141-253). Toyo Bunko - Tokyo (number: 100.891), (1962). Trương Bửu Lâm, Bửu Cầm, Viện Khảo cổ: Sài Gòn.
15. Ludden, David (2003). *Presidential Address: Maps in the Mind and the Mobility of Asia*. The Journal of Asian Studies, Vol. 62, No. 4 (Nov., 2003), pp. 1057-1078.
16. Mair, Victor and Kelley, Liam C (2015). *Imperial China and Its Southern Neighbours*. Singapore: ISEAS.
17. Momoki Shiro (2010). "Nation and Geo-Body in Early Modern Vietnam: A Preliminary Study through Sources of Geomancy". In: *Southeast Asia in the Fifteenth Century: The China Factor*. Edited by G. Wade & L. Sun. Singapore: National University of Singapore Press, P. 126-153.
18. Morin, Karen M. "Geographical Literacies and their Publics: Reflections on the American Scene." *Progress in Human Geography*. (2013): 3-9.
19. Nguyễn Đình Đầu (2009). "Phải chăng bản đồ Alexandre de Rhodes 1650 vẽ theo bản đồ Hồng Đức 1490!". Tạp chí *Xưa & Nay*, tháng 10, số 341/2009, tr.17-19.
20. Nguyễn Đình Đầu (2014). *Chủ quyền Việt Nam trên Biển Đông và Hoàng Sa - Trường Sa*. TP Hồ Chí Minh: Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, 367tr.
21. Nguyễn Huy Quỳnh. *Quảng Thuận đạo sử tập* 廣順道史集. Nguyễn Huy Chương vẽ bản đồ năm Bảo Đại 18 (1943), VHV.1375, Viện Nghiên cứu Hán Nôm; MF.1759.
22. Nguyễn Huy Mỹ & Nguyễn Thanh Tùng dịch (2012). *Nguyễn Huy Quỳnh - cuộc đời và thơ văn*. Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây & Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội.
23. Nguyễn Văn Hiệu (2013). "Quan niệm vô tôn Trung Hoa ở Việt Nam thời trung đại". *Văn hóa học*, số 3 (7), tr.14-21.
24. Phạm Hân (1994). "Tìm hiểu niên đại của *Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư*". Tạp chí *Hán Nôm*, số 1/1994, tr. 26 - 29.
25. Phạm Hoàng Quân (2010). *Hoàng Sa - Trường Sa: nghiên cứu từ sử liệu Trung Quốc*, Nxb Văn hóa - Văn nghệ, TP HCM.
26. Phạm Lê Huy (2014). 安南都護高駢の妖術- - - -その幻像と真相について. 『古代東アジアの「祈り」: 宗教・習俗・占術』 ("Cầu nguyện" tại Đông Á thời Cổ đại: Tôn giáo-Tập tục-Chiêm thuật) (Mizukuchi Kanki - chủ biên), Nxb Shinwasha (Nhật Bản) (2015). "Phép

- thuật Cao Biền tại An Nam - Từ ảo tượng đến chân tướng”. *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 03 (141)/2015, 105-132.
27. Smart, Lez (2004). *Maps That Made History: the Influential, the Eccentric and the Subline*. Toronto & New York: Dundurn Press.
 28. Taylor, Keith. W. *Surface Orientations in Vietnam: Beyond Histories of Nation and Region*. *The Journal of Asian Studies*, Vol. 57, No. 4 (Nov., 1998), pp. 949-978.
 29. Thongchai Winichakul (1994). *Siam Mapped: A History of a Geo-Body of a Nation*. Honolulu: University of Hawaii Press.
 30. Trần Đức Anh Sơn (chủ biên) (2014a). *Tư liệu về chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa*. Các cộng sự: Võ Văn Hoàng, Nguyễn Nhã, Trần Văn Quyến, Trần Thắng, Nxb Văn hóa - Văn nghệ, TP Hồ Chí Minh.
 31. Trần Nghĩa (1990). *Bản đồ cổ Việt Nam*. Hội thảo “Lịch sử bản đồ Việt Nam, nhân dịp kỷ niệm 500 tập *Bản đồ Hồng Đức*”. Hội Trắc địa-Bản đồ-Viễn thám Việt Nam, tr.148-159, tb.1990. Tạp chí *Hán Nôm*, số 2 (9)/1990, tr.3-10, tb.2014. Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 2 (109)/2014, tr.7-15.
 32. Trần Thị An (2012). “Hiển thần và tăng quyền - Một khảo sát về tục thờ nữ thần biển ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ”. Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 8-9 (97-98)/2012, 122-145.
 33. Trần Văn Quyến. “Hoàng Sa trong *Quảng Thuận đạo sử tập* của Nguyễn Huy Quỳnh”. Tạp chí *Phát triển Kinh tế - Xã hội Đà Nẵng*, P.47-51. Trong *Biển đảo Việt Nam: lịch sử chủ quyền - kinh tế - văn hóa*, TP HCM: Nxb Văn hóa - Văn nghệ, tr.87-94.
 34. Trần Trọng Dương (2016a). *Khảo cứu từ điển song ngữ Hán Nôm “Nhật dụng thường đàm” của Phạm Đình Hổ* (Literacy in premodern Vietnam: the Case of Bilingual Dictionary “Nhật dụng thường đàm” by Phạm Đình Ho, Nxb Văn học, TP HCM, 530 tr).
 35. Trần Trọng Dương (2016b). *Sinitic Literacy in premodern Vietnam: the case of Sino - Nom Dictionary*. 「漢字文化圏の100年+」. 国立大學法人富山大學人文學部. 27/11/2016 (Nhật Bản).
 36. Trần Trọng Dương (2016c). *Mandala of Literacy in Premodern Vietnam: A Study on Buddhist Temple*. International Symposium on “Buddhism and Literacy in Premodern Vietnam: a Multidisciplinary Analysis of the Thắng Nghiêm- Phổ Nhân Complex and its Newly Digitized Library”. Rutgers University & Vietnamese Nom Preservation Foundation (USA).
 37. Trần Trọng Dương (2016d). “Văn học biển trên cơ tầng văn hóa biển: trường hợp văn học biển đảo của Hoàng đế Lê Thánh Tông”. Trong *Nghiên cứu văn học biển đảo*, Đề tài khoa học cơ sở, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội.
 38. Trần Trọng Dương (2013/2017). *Kiến trúc một cột thời Lý: mandala Phật giáo*, Nhã Nam & Nxb Thế giới, Hà Nội, 396 tr.
 39. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2014). *Một số tư liệu Hán Nôm về chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa và các vùng biển của Việt Nam ở Biển Đông*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
 40. Whitmore, John K. “Cartography in Vietnam.” In: *The History of Cartography*, Volume 2, Book 2: “Cartography in the Traditional East and Southeast Asian Societies”, 2:478-508. The History of Cartography Series. Illinois: University of Chicago Press, 1994.
 41. Yee, Cordell D.K 余定国 (1994/2006) 《中国地图学史》 (Cartography in China, In: *The History of Cartography*, Chicago: The University of Chicago Press). 姜道章譯。北京大學出版社。北京。

TÓM TẮT

Bài viết này là một nghiên cứu sơ thám về hoạt động tri tạo kiến văn địa lý ở Việt Nam trong quá khứ, thông qua trường hợp sách *Quảng Thuận đạo sử tập* của Nguyễn Huy Quýnh (1734-1785), và là một nghiên cứu liên ngành giữa bản đồ học (cartography) với văn hiến học và literacy studies (nghiên cứu tri tạo kiến văn). Bài viết tiến hành khảo sát một số nguồn sử liệu liên quan đến địa lý, các hoạt động ghi ghép địa chí quốc gia, địa phương chí, các tập bản đồ... Từ các sử liệu thu lượm được, bài viết bước đầu thảo luận về các thực hành tri tạo kiến văn địa lý của Việt Nam thời xưa qua tác phẩm *Quảng Thuận đạo sử tập* của Nguyễn Huy Quýnh.

ABSTRACT**MAPS AND GEO-LITERACY IN PREMODERN VIETNAM:
THE CASE OF CONFUCIAN NGUYỄN HUY QUÝNH**

This article is a preliminary study of geo-literacy in premodern Vietnam through the case of *Quảng Thuận đạo sử tập* by Nguyễn Huy Quýnh (1734-1785). It is an interdisciplinary research between cartography, philology and literacy studies. The article will examine a number of historical sources related to geography, national geographical records, local gazetteers, maps, etc... Based on the data collected from historical sources, the article initially discusses the practice of geo-literacy in premodern Vietnam in ancient through *Quảng Thuận đạo sử tập* by Nguyễn Huy Quýnh.